

Số: 47/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia;
việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ sở dữ liệu là tập hợp dữ liệu số được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia là cơ sở dữ liệu của một hoặc một số lĩnh vực kinh tế - xã hội được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập và sử dụng thông tin của các ngành kinh tế và phục vụ lợi ích công cộng.

3. Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia là tập hợp phần cứng, phần mềm và hệ quản trị cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi, chia sẻ thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao chủ trì việc xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia.

5. Đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu là đơn vị, tổ chức được chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia giao nhiệm vụ quản lý, quản trị dữ liệu.

6. Đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia là đơn vị, tổ chức được chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia giao nhiệm vụ vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia. Trong trường hợp thuê ngoài dịch vụ vận hành, đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia là bên cung cấp dịch vụ.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia được xây dựng, khai thác và sử dụng thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia được quản lý, xây dựng, duy trì tập trung. Việc xây dựng, thu thập, cập nhật, quản lý, duy trì, khai thác, kết nối, chia sẻ, sử dụng các cơ sở dữ liệu quốc gia phải tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quân sự, quốc phòng.

2. Chính phủ là chủ sở hữu dữ liệu và thống nhất quản lý dữ liệu. Chính phủ phân công Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện quản lý, khai thác và sử dụng theo chức năng, nhiệm vụ; Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý nhà nước về việc tổ chức, quản lý và sử dụng tài nguyên thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia. Dữ liệu phát sinh từ hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc cơ quan cấp nào, thì cơ quan cấp đó chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu chính xác, kịp thời vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Việc tuân thủ quy định về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ sở dữ liệu quốc gia được thực hiện thường xuyên, liên tục từ khâu thiết kế, xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng; bảo đảm thống nhất kết nối giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành liên quan.

Chương II

DANH MỤC CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

Điều 5. Xác định dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Dữ liệu chủ chứa thông tin cơ bản nhất để mô tả, định danh, phân biệt một đối tượng cụ thể được cơ quan nhà nước quản lý; dữ liệu chủ phải có mã định danh đối tượng; dữ liệu chủ được sử dụng làm cơ sở để tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu hoặc các tập dữ liệu khác nhau. Khi dữ liệu chủ thay đổi, dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu tham chiếu đến phải được đồng bộ tương ứng.

2. Dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia có giá trị sử dụng chính thức, tương đương văn bản giấy chứa cùng nội dung thông tin được cơ quan có thẩm quyền cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 6. Phê duyệt, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có mục tiêu phục vụ quản trị quốc gia, hoặc phục vụ giám sát, phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách phát triển của quốc gia;

b) Có chứa dữ liệu chủ làm cơ sở tham chiếu, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương;

c) Có phạm vi khai thác và sử dụng rộng rãi trên toàn quốc, được kết nối, chia sẻ với bộ, ngành, địa phương và cơ quan nhà nước khác phục vụ quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp hoặc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia phải nằm trong Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đề nghị bổ sung, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, đánh giá. Trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cập nhật, điều chỉnh danh mục. Tài liệu thuyết minh về cơ sở dữ liệu đề nghị bổ sung, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các nội dung sau:

a) Tên cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Phạm vi, quy mô dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

e) Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;

- e) Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia;
- g) Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia;
- h) Văn bản pháp lý có liên quan đã được ban hành và dự kiến xây dựng.

3. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn nội dung tài liệu thuyết minh về cơ sở dữ liệu đề nghị bổ sung, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; thiết lập, phát triển, quản lý và vận hành hệ thống thông tin quản lý danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; triển khai giải pháp thực hiện việc đăng ký, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia trực tuyến, toàn trình.

4. Trường hợp đề nghị đưa cơ sở dữ liệu ra khỏi Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, chủ quản cơ sở dữ liệu có văn bản đề nghị kèm theo thuyết minh lý do cơ sở dữ liệu không còn đáp ứng các yêu cầu tại khoản 1 Điều này.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp, đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, bảo đảm tính thống nhất, không trùng lặp trong phát triển dữ liệu và cơ sở dữ liệu quốc gia, trình cấp có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia theo yêu cầu thực tiễn và nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, quản trị số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

Điều 7. Mối quan hệ giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quy định bởi Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

2. Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương được lưu trữ, khai thác, sử dụng dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương mình theo quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm tính cập nhật, đồng bộ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia và yêu cầu an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

3. Chủ quản cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương thu thập dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Dữ liệu chủ thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương đó và là nguồn dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Là cơ quan chịu trách nhiệm cập nhật và điều chỉnh dữ liệu chủ.

4. Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia chưa được xây dựng, bộ, ngành, địa phương được thực hiện thu thập dữ liệu và đưa vào cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, sẵn sàng phục vụ tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

5. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan hướng dẫn, duy trì, cập nhật, tổ chức xây dựng và triển khai khung kiến trúc dữ liệu, làm cơ sở tham chiếu cho hoạt động xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng dữ liệu và cơ sở dữ liệu trên phạm vi toàn quốc.

Chương III **XÂY DỰNG, CẬP NHẬT, DUY TRÌ VÀ KHAI THÁC,** **SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA**

Điều 8. Yếu tố cơ bản của cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Các bên liên quan bao gồm:

- a) Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia;
- b) Đơn vị cung cấp, duy trì dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia;
- c) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia;
- d) Các bên liên quan đến việc kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Các hoạt động liên quan bao gồm:

- a) Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia;
- b) Thu thập dữ liệu ban đầu;
- c) Duy trì, cập nhật dữ liệu;
- d) Duy trì, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia;
- đ) Kết nối, khai thác và sử dụng dữ liệu;
- e) Quản trị dữ liệu.

3. Các thành phần liên quan bao gồm:

- a) Dữ liệu;
- b) Cơ sở dữ liệu;
- c) Hệ quản trị cơ sở dữ liệu;
- d) Kiến trúc tổng thể, gồm kiến trúc dữ liệu, kiến trúc hệ thống và các tài liệu kiến trúc khác;
- đ) Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết về yếu tố cơ bản của cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 9. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các hoạt động:

a) Thiết kế kiến trúc dữ liệu phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam;

b) Thiết lập hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, nền tảng, phần mềm, ứng dụng thông qua việc đầu tư, hoặc thuê dịch vụ hoặc sử dụng hệ thống thông tin sẵn có, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo, lãng phí;

c) Thu thập dữ liệu, tạo lập dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu để hình thành cơ sở dữ liệu;

d) Các hoạt động khác theo quy định pháp luật.

2. Thu thập, tạo lập dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

Dữ liệu, thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia được thu thập, tạo lập từ các nguồn sau:

a) Thu thập trực tiếp từ hoạt động nghiệp vụ thông qua các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng, phần mềm nghiệp vụ;

b) Khai thác, chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu quốc gia khác;

c) Trích, chọn và đồng bộ hóa dữ liệu liên quan từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương;

d) Từ số hóa, chuẩn hóa thông tin từ hồ sơ quản lý của cơ quan nhà nước;

đ) Từ các nguồn khác theo quy định pháp luật chuyên ngành.

3. Yêu cầu về thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Việc tạo lập dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia phải sử dụng thống nhất các bảng mã danh mục dùng chung do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia không được thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan mình đang quản lý hoặc dữ liệu đó được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng kết nối, chia sẻ, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu hoặc dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc pháp luật có quy định khác;



c) Thông tin chỉ được tạo lập và nhập vào cơ sở dữ liệu quốc gia khi thông tin đó được kiểm tra là chính xác;

d) Tuân thủ quy định về thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu theo Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

4. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin; tuân thủ các quy định về đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin; kết nối, chia sẻ dữ liệu; an toàn thông tin mạng; an ninh mạng và các quy định pháp luật liên quan khác.

Điều 10. Cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các hoạt động:

a) Bổ sung thông tin;

b) Điều chỉnh thông tin.

2. Nguồn cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm:

a) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính;

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Từ các cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi;

d) Nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia của các cơ quan liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Việc cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia từ nguồn kết quả thủ tục hành chính phải được đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu và thực hiện theo quy định của pháp luật về kết nối và chia sẻ dữ liệu.

5. Việc cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia khi có đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc khi phát hiện thông tin chưa chính xác thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

6. Việc cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia từ cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương đã kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu được cập nhật, đồng bộ vào cơ sở dữ liệu quốc gia ngay khi kết thúc nghiệp vụ hoặc kết thúc quy trình thực hiện các thủ tục hành chính và dữ liệu được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương.

Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và chủ quản cơ sở dữ liệu bộ, ngành, địa phương thiết lập công cụ, biện pháp để xác thực việc hoàn thành quá trình cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Trường hợp cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương chưa kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ quan chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu có trách nhiệm chuyển dữ liệu ngay khi kết thúc nghiệp vụ hoặc kết thúc quy trình thực hiện các thủ tục hành chính. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia thiết lập kênh dữ liệu an toàn, bảo mật để nhận dữ liệu.

Điều 11. Duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia

Việc duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia gồm các hoạt động sau:

1. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Việc duy trì hoạt động, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ hoạt động cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

3. Triển khai bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia đáp ứng yêu cầu tối thiểu cấp độ 4 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

Điều 12. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Đối tượng khai thác và sử dụng dữ liệu:

a) Các cơ quan quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ khai thác, sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước theo thẩm quyền;

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân được phép khai thác và sử dụng thông tin của mình theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và bảo vệ thông tin cá nhân, dữ liệu cá nhân;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia do chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia ban hành.

2. Cách thức khai thác và sử dụng dữ liệu:

a) Dữ liệu chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu bộ, ngành, địa phương, hệ thống thông tin khác thực hiện theo hình thức chia sẻ mặc định; thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, tỉnh và các nền tảng khác theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia qua Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Thông tin điện tử của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, ứng dụng định danh quốc gia, nền tảng định danh và xác thực điện tử và các phương tiện khác do cơ quan có thẩm quyền cung cấp;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có quyền trích xuất thông tin của mình trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Các dịch vụ chia sẻ dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được khai báo, cập nhật vào Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu quy định tại Điều 26 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

3. Hệ thống thông tin kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia phải đáp ứng các yêu cầu:

a) Triển khai bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

b) Được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng trước khi kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định.

4. Quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Người đứng đầu cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý (sau đây gọi là Quy chế);

b) Căn cứ xây dựng Quy chế, bao gồm: chức năng, nhiệm vụ và tổ chức, bộ máy của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia; mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia; phạm vi, quy mô dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia; đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia; thực trạng và yêu cầu về khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Nội dung chủ yếu của Quy chế, bao gồm: đối tượng và phạm vi khai thác, sử dụng; quy định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, duy trì dữ liệu, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; điều kiện, yêu cầu, quy trình kết nối, chia sẻ dữ liệu; các hình thức khai thác dữ liệu; yêu cầu về sử dụng dữ liệu và tuân thủ quy định của pháp luật trong khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu; chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm quy chế.



5. Cập nhật, đồng bộ, khai thác và sử dụng dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia

a) Các cơ sở dữ liệu quốc gia phải đồng bộ, cập nhật dữ liệu về Trung tâm dữ liệu quốc gia bảo đảm quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu và yêu cầu an toàn thông tin mạng, an ninh mạng;

b) Dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi được đồng bộ về Trung tâm dữ liệu quốc gia tạo thành Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và là cơ sở dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia. Thủ tướng Chính phủ quyết định phạm vi dữ liệu đồng bộ theo quy định tại khoản này;

c) Dữ liệu sau khi được đồng bộ về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia được khai thác tại kho dữ liệu mở, kho dữ liệu dùng chung phục vụ các bộ, ban, ngành, địa phương và người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội;

d) Dữ liệu được đồng bộ về Trung tâm dữ liệu quốc gia có giá trị khai thác, sử dụng như dữ liệu gốc của các bộ, ngành khi bảo đảm dữ liệu được cập nhật, đồng nhất với dữ liệu tương ứng tại các cơ sở dữ liệu quốc gia và tuân thủ quy định của pháp luật chuyên ngành.

6. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân; bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo vệ bí mật nhà nước; an toàn thông tin mạng; an ninh mạng.

Điều 13. Quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Chính phủ thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia. Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ làm chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

2. Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan nào, cơ quan đó chịu trách nhiệm bảo đảm tính cập nhật, toàn vẹn của dữ liệu.

3. Quản lý, quản trị dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia

Các hoạt động quản lý, quản trị dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm:

a) Quản trị dữ liệu theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP;

b) Quản lý kiến trúc dữ liệu, bao gồm thiết kế và duy trì cơ sở hạ tầng dữ liệu để hỗ trợ tích hợp dữ liệu, chất lượng dữ liệu và khả năng truy cập dữ liệu;

c) Quản lý, thiết kế và mô hình dữ liệu, bao gồm xác định cấu trúc dữ liệu và các mối quan hệ để hỗ trợ các quy trình và mục tiêu xây dựng, khai thác dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Lưu trữ và vận hành dữ liệu, bao gồm bảo đảm dữ liệu được lưu trữ hiệu quả, an toàn và hỗ trợ tính khả dụng và hiệu suất khai thác dữ liệu;

đ) An toàn dữ liệu, bao gồm bảo vệ dữ liệu khỏi bị truy cập, tiết lộ hoặc sử dụng trái phép, bảo vệ thông tin cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo đảm tuân thủ các quy định khác về an toàn dữ liệu;

e) Quản lý việc tích hợp và tương tác dữ liệu, bao gồm kết nối, đồng bộ dữ liệu từ các nguồn khác nhau và bảo đảm khả năng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia có thể được kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác của các bộ, ngành, địa phương;

g) Quản lý dữ liệu chủ bao gồm lựa chọn công nghệ, công cụ và quy trình nhằm bảo đảm dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia được thu thập, cập nhật, khai thác và sử dụng chính xác, nhất quán và đầy đủ;

h) Quản lý chất lượng dữ liệu, bao gồm bảo đảm dữ liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ.

Chương IV

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

Điều 14. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật

1. Trung tâm dữ liệu quốc gia do cơ quan nhà nước chủ trì xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành để phục vụ cơ sở dữ liệu quốc gia; phục vụ cơ sở dữ liệu dùng chung khác theo quy định của pháp luật. Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông; định hướng chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

2. Trung tâm dữ liệu quốc gia đáp ứng yêu cầu tối thiểu hạng III theo Tiêu chuẩn quốc gia về Trung tâm dữ liệu - Yêu cầu hạ tầng kỹ thuật viễn thông và yêu cầu tối thiểu mức 3 theo tiêu chuẩn quốc tế phổ biến. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với Trung tâm dữ liệu quốc gia tại khoản 1 Điều này.

3. Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp các loại dịch vụ sau:

a) Dịch vụ hạ tầng nhà trạm, chỗ đặt máy chủ, cung cấp không gian hạ tầng chỗ đặt, hệ thống điện, điều hòa và các thiết bị liên quan khác để triển khai hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia, cho phép chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ quan, tổ chức có nhu cầu chủ động sử dụng, kiểm soát hệ thống của mình, theo hình thức sử dụng không gian chung hoặc theo khu riêng, tuân thủ quy định về quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia;

b) Dịch vụ cung cấp máy chủ, thiết bị mạng, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo mật hoặc lưu trữ với cấu hình đa dạng, không gian chỗ đặt tương ứng tại các Trung tâm dữ liệu quốc gia, phù hợp với nhu cầu của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ quan, tổ chức có nhu cầu;

c) Dịch vụ triển khai và vận hành hạ tầng kỹ thuật phục vụ cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin khác.

4. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia lựa chọn sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu cung cấp bởi Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều này, bảo đảm phù hợp với hiện trạng, yêu cầu nghiệp vụ, quy định về đầu tư dự án công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia; quy định về các điều kiện bảo đảm nguồn lực phục vụ xây dựng, quản trị, vận hành, khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 15. Bảo đảm nhân lực

1. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm bảo đảm nhân lực phục vụ quản lý, xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia. Trường hợp nhân lực tại chỗ không đáp ứng được, thì được thuê chuyên gia, tổ chức theo quy định của pháp luật.

2. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia được thuê chuyên gia từ ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của pháp luật để tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu; thực hiện các hoạt động chuyên môn kỹ thuật về quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 16. Bảo đảm kinh phí

1. Kinh phí xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và kinh phí chi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định pháp luật về các khoản thu hợp pháp khác. Kinh phí duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia gồm kinh phí duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia và kinh phí duy trì cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương là nguồn thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Cơ quan quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia sử dụng kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước, từ nguồn thu phí dịch vụ khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật Phí và lệ phí và kinh phí khác theo quy định của pháp luật để phục vụ xây dựng, nâng cấp, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia và hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung các cơ sở dữ liệu quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành sử dụng kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước, từ nguồn thu phí dịch vụ khai thác cơ sở dữ liệu và lệ phí, kinh phí khác theo quy định của pháp luật để phục vụ xây dựng, cập nhật, quản lý và duy trì cơ sở dữ liệu, trừ kinh phí đã được cấp phục vụ hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung tương ứng đã cấp tại khoản 2 Điều này.

4. Bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp khác để đầu tư xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia; phân bổ kinh phí thường xuyên bảo đảm hoạt động thu thập thông tin, cập nhật, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về đầu tư công.

Chương V

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

Điều 17. Trách nhiệm của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Chủ trì xây dựng, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia, cập nhật dữ liệu thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu quốc gia và bảo đảm hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm chủ quản hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Điều 25 Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015, Điều 20 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và thực hiện trách nhiệm chủ quản hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia theo Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018 khi hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia được xác định là hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

3. Phân công đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu; bảo đảm tổ chức bộ máy, quản lý nhân lực; thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, thuê nhân lực phục vụ xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

4. Bảo đảm điều kiện hạ tầng phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, tỉnh; cung cấp dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia lên Cổng dữ liệu quốc gia phục vụ cơ quan, tổ chức và cá nhân khai thác thông tin theo các quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông bảo đảm an toàn thông tin mạng, bảo vệ hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

6. Chủ trì, phối hợp với chủ quản Trung tâm dữ liệu quốc gia xây dựng kế hoạch, lộ trình và đề xuất kinh phí để chuyển hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về Trung tâm dữ liệu quốc gia, bảo đảm an toàn, không lãng phí.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng thuyết minh đề xuất cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này; phối hợp với các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia khác, các bộ, ngành, địa phương để bảo đảm cơ sở dữ liệu quốc gia được đề xuất đáp ứng yêu cầu, tổ chức thống nhất, được phân cấp quản lý theo trách nhiệm quản lý của cơ quan nhà nước;

b) Hướng dẫn quy trình thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương; quy chế khai thác và sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý;

d) Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cấp thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ quan được trích xuất dữ liệu chủ từ cơ sở dữ liệu quốc gia. Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia có giá trị sử dụng chính thức, tương đương văn bản giấy được cơ quan có thẩm quyền cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 18. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu

1. Tham mưu, tổ chức thực thi, giám sát các chính sách, quy định, kiểm tra, giám sát dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Thực hiện quản trị dữ liệu; quản lý thiết kế và mô hình hóa dữ liệu; quản lý việc tích hợp và tương tác dữ liệu; quản lý chất lượng dữ liệu; an toàn dữ liệu; quản lý dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 19. Trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Vận hành hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, phần mềm, nền tảng, ứng dụng, hệ thống mạng để bảo đảm duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia. Trường hợp đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia là tổ chức, doanh nghiệp được đơn vị chủ quản thuê thực hiện vận hành, thì không được quản lý tài khoản quản trị hệ thống thông tin và tài khoản quản trị cơ sở dữ liệu.

2. Thực hiện trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia phục vụ kết nối giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, hệ thống thông tin khác; quản lý danh mục dịch vụ dữ liệu trong cơ quan nhà nước.

2. Điều phối kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia với Cổng dữ liệu quốc gia, Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu để phục vụ các cơ quan nhà nước thực hiện các thủ tục yêu cầu và xử lý yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

3. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành hoặc gửi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chung về công nghệ thông tin phục vụ xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ quan liên quan thiết lập danh mục dữ liệu chủ trong cơ quan nhà nước, cơ sở dữ liệu tập trung chứa thông tin về dữ liệu chủ, mối liên kết dữ liệu chủ giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia; xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về kiến trúc dữ liệu chủ.

5. Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan đào tạo, hình thành mạng lưới các chuyên gia về xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; chuyên gia về điện toán đám mây, phân tích dữ liệu phục vụ phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

6. Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá định kỳ việc tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; phối hợp giám sát, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trách nhiệm của chủ quản Trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia.

2. Xây dựng, triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng đối với hạ tầng kỹ thuật dùng chung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ đánh giá hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia.

4. Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông điều phối việc kết nối, chia sẻ dữ liệu; theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt động việc duy trì, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Tổng hợp, trình cấp thẩm quyền bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động thu thập thông tin, cập nhật, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia và Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, bố trí nguồn vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước để xây dựng, mở rộng và nâng cấp các cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 24. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Cập nhật thông tin, bố trí kinh phí để thực hiện cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Kết nối, chia sẻ dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung thuộc phạm vi quản lý với cơ sở dữ liệu quốc gia khác.

3. Rà soát các quy định, thủ tục thuộc phạm vi, chức năng quản lý để đơn giản hóa giấy tờ, thủ tục hành chính trên cơ sở sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Đề xuất bổ sung, cập nhật, điều chỉnh danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia theo khoản 2 Điều 6 của Nghị định này phù hợp nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của từng giai đoạn phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số; kinh tế số và xã hội số thuộc phạm vi quản lý.

5. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc cung cấp thông tin, cập nhật biến động dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia và chịu trách nhiệm về độ chính xác, toàn vẹn các thông tin, dữ liệu này.

6. Trường hợp đề xuất mới cơ sở dữ liệu quốc gia chưa có trong Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia vào văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, cơ quan chủ trì đề xuất cần bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này, phải có văn bản thống nhất của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 25. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Được quyền khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Nghị định này và quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Được quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng dữ liệu của mình.

3. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này và các quy định của cấp có thẩm quyền về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu do mình cung cấp. Cập nhật, thông báo kịp thời cho cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu khi có sự thay đổi hoặc có sai sót đối với dữ liệu cung cấp.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 26. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các cơ sở dữ liệu quốc gia đã xây dựng trước thời điểm Trung tâm dữ liệu quốc gia quy định tại Điều 14 Nghị định này đi vào hoạt động:

a) Chuyển hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về Trung tâm dữ liệu quốc gia đối với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia đang đặt tại hạ tầng trung tâm dữ liệu của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia không đáp ứng yêu cầu tối thiểu hạng II (hoặc tương đương) theo tiêu chuẩn quốc gia về trung tâm dữ liệu chậm nhất quý IV năm 2025. Trường hợp không đáp ứng được yêu cầu trên, cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Đối với cơ sở dữ liệu quốc gia hoạt động trên hạ tầng trung tâm dữ liệu đang thuê ngoài: chuyển hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về Trung tâm dữ liệu quốc gia khi kết thúc hợp đồng thuê ngoài.

2. Đối với các cơ sở dữ liệu quốc gia đang được quy định tại các Luật và Nghị định hiện hành, chưa được cập nhật vào Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia: Trong vòng 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia chủ động rà soát, đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Khoản 9 Điều 3; khoản 2 Điều 11; khoản 1 và khoản 3 Điều 12 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP;

b) Điều 11 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các quy định về việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia chưa phù hợp với các quy định tại Nghị định này thì thống nhất áp dụng quy định tại Nghị định này.

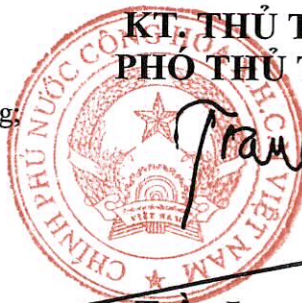
Điều 28. Trách nhiệm thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2b). **HO**

TM. CHÍNH PHỦ
KT: THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Lưu Quang



Phụ lục
DANH MỤC CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị định số 47/2024/NĐ-CP
ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

I. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

1. Cơ quan chủ quản: Bộ Công an.

2. Mục tiêu xây dựng: Thiết lập cơ sở dữ liệu gốc về người dân để thống nhất dữ liệu dân cư trong các cơ quan nhà nước; sử dụng dữ liệu để thay thế các giấy tờ công dân trong các thủ tục hành chính; cải cách hành chính liên quan đến dân cư.

3. Phạm vi dữ liệu: Quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật Căn cước năm 2023.

4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ: Quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014.

5. Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng: Quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014.

6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật: Quy định tại Điều 4 Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

II. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI

1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Mục tiêu xây dựng:

a) Phục vụ công tác quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Tạo nền tảng dữ liệu phục vụ triển khai, vận hành Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

3. Phạm vi dữ liệu: Tập hợp các dữ liệu về đất đai có giá trị pháp lý, có tính chất tổng hợp cấp quốc gia.

4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

- a) Thông tin về thửa đất;
- b) Thông tin khoanh đất hiện trạng;
- c) Thông tin vùng quy hoạch sử dụng đất;
- d) Siêu dữ liệu (dữ liệu đặc tả) đất đai;
- đ) Danh mục dữ liệu đất đai dùng chung.

5. Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng:

a) Các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý nhà nước, chuyên môn, nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ công về đất đai; quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, quy hoạch phát triển đô thị và xây dựng thành phố thông minh; xây dựng, vận hành Chính phủ điện tử;

b) Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.

6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Nguồn thông tin để xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai:

a) Dữ liệu địa chính: Từ cơ sở dữ liệu của địa phương, hồ sơ địa chính ở địa phương;

b) Dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai: Từ kết quả thống kê, kiểm kê đất đai được phê duyệt;

c) Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Từ kết quả quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

d) Dữ liệu giá đất: Từ kết quả xây dựng bảng giá đất, giá đất được giao dịch;

đ) Dữ liệu điều tra, quan trắc cơ bản về đất đai: Từ kết quả điều tra, quan trắc, đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất và điều tra đánh giá tiềm năng đất đai;

e) Các nguồn dữ liệu khác gồm:

- Dữ liệu Giấy chứng nhận sai, hỏng, huỷ, thu hồi, mất;

- Dữ liệu về Giấy chứng nhận cấp cho người nước ngoài do địa phương báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Dữ liệu về tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai được xác định do cơ quan có thẩm quyền công bố.

7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

III. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

1. Cơ quan chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Mục tiêu xây dựng:

a) Cung cấp số liệu về doanh nghiệp phục vụ công tác quản lý nhà nước: xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; phục vụ công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực như: thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội;

b) Cung cấp thông tin về doanh nghiệp cho xã hội góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất - kinh doanh, tạo lập môi trường kinh doanh minh bạch, hiệu quả kinh tế, thúc đẩy kinh tế chia sẻ.

3. Phạm vi dữ liệu:

Quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp. Cụ thể: Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp là tập hợp dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc. Thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và tình trạng pháp lý của doanh nghiệp lưu giữ tại cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có giá trị pháp lý là thông tin gốc về doanh nghiệp.

4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

- Các dữ liệu về doanh nghiệp: Tên doanh nghiệp; tên doanh nghiệp viết tắt; tình trạng hoạt động của doanh nghiệp; mã số doanh nghiệp; loại hình pháp lý; ngày thành lập doanh nghiệp; tên người đại diện pháp luật/chủ sở hữu doanh nghiệp; địa chỉ trụ sở chính; ngành nghề kinh doanh; vốn điều lệ.

- Dữ liệu khác: Bao gồm các thông tin trong lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp được quy định tại Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký

doanh nghiệp, Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp và Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT.

5. Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng:

- a) Cơ quan đăng ký kinh doanh: Thực hiện nghiệp vụ chuyên môn về đăng ký doanh nghiệp;
- b) Cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương: thực hiện chức năng, nghiệp vụ quản lý nhà nước liên quan đến doanh nghiệp;
- c) Tổng cục Thuế: Liên thông nghiệp vụ theo thời gian thực giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với Hệ thống thông tin đăng ký thuế phục vụ việc cấp mã số doanh nghiệp;
- d) Công Dịch vụ công Quốc gia: Đồng bộ trạng thái hồ sơ đăng ký doanh nghiệp;
- đ) Cá nhân, doanh nghiệp: Thực hiện đăng ký doanh nghiệp, tra cứu, xác minh thông tin doanh nghiệp.

6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

- a) Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp do cá nhân, tổ chức nộp trực tiếp tại Phòng Đăng ký kinh doanh hoặc nộp qua mạng điện tử và được Phòng Đăng ký kinh doanh ghi nhận hoặc chấp thuận vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
- b) Nguồn thông tin nhận từ các cơ quan nhà nước khác: Bộ Công an, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

IV. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI CHÍNH

1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài chính.

2. Mục tiêu xây dựng:

- a) Nhằm bảo đảm tính liên kết, tích hợp, khả năng kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các đơn vị trong ngành Tài chính, giữa Bộ Tài chính với các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài ngành Tài chính; hỗ trợ xây dựng Chính phủ điện tử ngành Tài chính, hướng tới xây dựng Tài chính số (Digital Finance) dựa

trên dữ liệu lớn và dữ liệu mở; tạo nền tảng cho ngành Tài chính tiếp cận, nắm vai trò chủ động, kiến tạo và thực hiện việc chuyển đổi sang nền Tài chính số hiện đại tại Việt Nam;

b) Là nơi tổng hợp, tích hợp các dữ liệu tài chính quốc gia từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính, các thông tin, dữ liệu chia sẻ từ các bộ, ngành để phát huy tối đa giá trị của dữ liệu phục vụ cho mục đích quản lý về tài chính.

3. Phạm vi dữ liệu:

Lưu trữ dữ liệu được tích hợp từ 07 nhóm nguồn dữ liệu chính ở mức độ chi tiết phù hợp, bao gồm: (i) Các Kho dữ liệu của Bộ Tài chính (Thuế; Hải quan; Thu chi ngân sách nhà nước; Kho bạc; Dự trữ nhà nước; Giá); (ii) Cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính (Chứng khoán; Nợ công; Tài sản công; Bảo hiểm; Quản lý, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Danh mục điện tử dùng chung); (iii) Cơ sở dữ liệu từ các bộ, ngành khác; (iv) Dữ liệu mở; (v) Dữ liệu có cấu trúc bên ngoài; (vi) Dữ liệu phi cấu trúc; (vii) Dữ liệu văn bản của Bộ Tài chính.

4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

a) Các dữ liệu chủ: Các dữ liệu tổng hợp của Kho bạc Nhà nước; các lĩnh vực thuế, hải quan, chứng khoán, giá, tài sản công;

b) Các dữ liệu chia sẻ: Các dữ liệu được Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 1374/QĐ-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu, Danh mục dữ liệu mở của Bộ Tài chính, Quyết định số 2198/QĐ-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2023 sửa đổi, bổ sung Danh mục cơ sở dữ liệu, Danh mục dữ liệu mở ban hành kèm Quyết định số 1374/QĐ-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2470/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục dữ liệu chia sẻ theo hình thức mặc định của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế nếu có.

5. Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng:

Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính là các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và cơ quan tài chính địa phương và các bộ, ngành, địa phương (nếu phát sinh nhu cầu kết nối) bao gồm:

- a) Các Vụ, Cục và tương đương tại trụ sở Bộ Tài chính (Khối cơ quan Bộ);
- b) Tổng cục Thuế; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Hải quan; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- c) Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;
- d) Các Sở Tài chính; các phòng Tài chính - Kế hoạch;

đ) Các bộ, ngành trung ương có nhu cầu kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu số của Bộ Tài chính theo Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và quy định về sử dụng thông tin số liệu từ Bộ Tài chính.

6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

a) Các Kho dữ liệu của Bộ Tài chính (các lĩnh vực thuế; hải quan; thu chi ngân sách nhà nước; kho bạc; dự trữ nhà nước; giá);

b) Cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính (chứng khoán; nợ công; tài sản công; bảo hiểm; quản lý, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp; danh mục điện tử dùng chung);

c) Cơ sở dữ liệu từ các bộ, ngành khác;

d) Dữ liệu nguồn mở;

đ) Dữ liệu có cấu trúc bên ngoài;

e) Dữ liệu phi cấu trúc;

g) Dữ liệu văn bản của Bộ Tài chính.

7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

V. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ BẢO HIỂM

1. Cơ quan chủ quản: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Mục tiêu xây dựng: Lưu trữ thông tin về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thông tin về y tế, an sinh xã hội được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận và bảo đảm quyền lợi, nghĩa vụ về bảo hiểm của công dân và chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương trên quy mô quốc gia.

3. Phạm vi dữ liệu:

Quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

Quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 6 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về

5. Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng:

Quy định tại Điều 10 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

VI. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Cơ quan chủ quản: Bộ Nội vụ.

2. Mục tiêu xây dựng:

a) Thực hiện việc xây dựng, quản lý, cập nhật dữ liệu thường xuyên, tổ chức khai thác, sử dụng và lưu trữ cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức đồng bộ, thống nhất trên phạm vi toàn quốc, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước theo hướng hiện đại, là một trong những cấu phần quan trọng trong tiến trình xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới nền kinh tế số, xã hội số;

b) Bảo đảm kết nối, chia sẻ thông tin dữ liệu với cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức của các bộ, ngành, địa phương; cơ sở dữ liệu quốc gia ở các lĩnh vực khác, góp phần vào quá trình xây dựng, phát triển Chính phủ số; thực hiện minh bạch hóa công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức, góp phần xây dựng một nền hành chính phục vụ, hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả.

3. Phạm vi dữ liệu:

Thông tin về cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Hệ thống cơ quan nhà nước các cấp từ trung ương đến địa phương, bao gồm:

a) Các bộ (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng), cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập;

b) Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp;

c) Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;

d) Kiểm toán Nhà nước;

đ) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; cơ quan của Hội đồng nhân dân; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

e) Các đơn vị sự nghiệp công lập ở trung ương và địa phương.

4. Thông tin về dữ liệu chủ sở hữu lưu trữ và chia sẻ:

Quy định tại Phụ lục Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước.

5. Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng:

Quy định tại Điều 8 Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước.

6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Quy định tại Điều 6 Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước.

7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

VII. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Cơ quan chủ quản: Văn phòng Chính phủ.

2. Mục tiêu xây dựng:

a) Đáp ứng các yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao tại các Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, 92/2017/NĐ-CP, 61/2018/NĐ-CP, 45/2020/NĐ-CP, 107/2021/NĐ-CP, 42/2022/NĐ-CP và Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg;

b) Hình thành bộ dữ liệu chủ của quốc gia về thủ tục hành chính, bao gồm dữ liệu về thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước các cấp, các danh mục dùng chung, kết quả giải quyết thủ tục hành chính... để chia sẻ cho các bộ, ngành, địa phương nhằm bảo đảm tính thống nhất trong thực hiện thủ tục hành chính, công bố, công khai, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.

3. Phạm vi dữ liệu:

a) Dữ liệu chủ: Dữ liệu thủ tục hành chính; dịch vụ công trực tuyến; danh mục các cơ quan, đơn vị hành chính, ngành, lĩnh vực; kết quả giải quyết thủ tục hành chính; các khoản thu, nộp vào ngân sách nhà nước khi thực hiện thủ tục hành chính, ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

b) Dữ liệu khác: Dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính; quyết định công bố thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Các trường tin chính của dữ liệu chủ, bao gồm: (1) Mã số thủ tục hành chính; (2) Tên thủ tục hành chính; (3) Trình tự thực hiện; (4) Cách thức thực hiện; (5) Hồ sơ; (6) Thời hạn giải quyết; (7) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; (8) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính; (9) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính; (10) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; (11) Mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính; (12) Yêu cầu, điều kiện; (13) Phí, lệ phí.

4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

Các trường tin chính của dữ liệu chủ bao gồm: (1) Mã số thủ tục hành chính; (2) Tên thủ tục hành chính; (3) Trình tự thực hiện; (4) Cách thức thực hiện; (5) Hồ sơ; (6) Thời hạn giải quyết; (7) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; (8) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính; (9) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính; (10) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; (11) Mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính; (12) Yêu cầu, điều kiện; (13) Phí, lệ phí.

5. Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng:

a) Cán bộ, công chức cơ quan hành chính nhà nước các cấp khai thác, sử dụng để: cập nhật, công khai thủ tục hành chính thuộc phạm vi ban hành, giải quyết của bộ, cơ quan, địa phương; khai thác dữ liệu thủ tục hành chính, tích hợp danh mục dữ liệu chủ dùng chung phục vụ giải quyết thủ tục hành chính tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của bộ, cơ quan, địa phương; số hóa lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính; rà soát, đánh giá, đề xuất các biện pháp cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm quy định kinh doanh;

b) Người dân, doanh nghiệp, hiệp hội: Tra cứu, khai thác, sử dụng khi có nhu cầu tìm hiểu, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

c) Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán: khai thác thông tin về các khoản thu, nộp phí, lệ phí thông qua Nền tảng thanh toán của Công Dịch vụ công quốc gia.

6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Dữ liệu chủ thủ tục hành chính được cập nhật, đăng tải trên cơ sở dữ liệu quốc gia là các thủ tục hành chính được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố (quy định tại Điều 23 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP); các dữ liệu khác được cập nhật theo văn bản quy phạm pháp luật của cấp có thẩm quyền theo quy trình được quy định tại Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

VIII. CƠ SỞ DỮ LIỆU TỔNG HỢP QUỐC GIA

1. Cơ quan chủ quản: Bộ Công an.

2. Mục tiêu xây dựng:

a) Là nơi tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, khai thác, chia sẻ và điều phối dữ liệu tổng hợp từ các cơ sở dữ liệu quốc gia và thực hiện việc phân tích chuyên sâu các dữ liệu, hỗ trợ công tác xây dựng các cơ chế chính sách, quy hoạch, chiến lược phát triển quốc gia;

b) Tạo điều kiện phát triển nhiều sản phẩm dịch vụ mới trên nền các dữ liệu số được khai thác góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

3. Phạm vi dữ liệu:

Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia gồm các thông tin được tổng hợp từ các Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dữ liệu khác.

4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

Dữ liệu chủ được tổng hợp từ dữ liệu chủ của các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành, địa phương và các cơ sở dữ liệu khác;

Tạo lập kho dữ liệu dùng chung cung cấp thông tin cho các bộ, ngành, địa phương khai thác theo hình thức mặc định, đẩy mạnh cung cấp thông tin cho các thủ tục hành chính, hình thành kho dữ liệu mở để chia sẻ cho người dân, doanh nghiệp phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

5. Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng:

Các bộ, ban, ngành, địa phương sử dụng các dữ liệu tổng hợp đã thu thập để thực hiện đơn giản hóa các thủ tục hành chính, cải thiện sự phục vụ của cơ quan nhà nước cho người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, tiến hành phân tích

chuyên sâu nhằm hỗ trợ Chính phủ nâng cao vai trò quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước; đưa ra các chính sách góp phần thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ cho xã hội.

Các tổ chức, cá nhân sử dụng và khai thác dữ liệu mở phục vụ phát triển nhiều sản phẩm dịch vụ mới trên nền các dữ liệu số được khai thác.

6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

- a) Từ các cơ sở dữ liệu quốc gia;
- b) Các thông tin liên quan đến con người từ cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương;
- c) Dữ liệu do người dân và doanh nghiệp cung cấp;
- d) Dữ liệu mở trong và ngoài nước.

7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

IX. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

1. Cơ quan chủ quản: Bộ Xây dựng.

2. Mục tiêu xây dựng:

Quản lý nhà nước về dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; đồng bộ dữ liệu theo chuẩn chung thống nhất; bảo đảm dữ liệu có thể kết nối, chia sẻ; cải cách thủ tục hành chính.

3. Phạm vi dữ liệu:

Thông tin về hoạt động xây dựng (thông tin về quy hoạch xây dựng; thông tin về dự án đầu tư xây dựng/công trình xây dựng; thông tin về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng) phục vụ công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4 Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

Thông tin về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; thông tin về dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng; thông tin về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng theo quy định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5. Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng:

- a) Cơ quan nhà nước;
- b) Cá nhân, doanh nghiệp hoặc các cơ quan tổ chức có nhu cầu;
- c) Các đối tượng có mục đích sử dụng khác theo quy định của pháp luật.

6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

a) Từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện công tác thẩm định quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, cấp giấy phép xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu;

b) Từ các chủ đầu tư dự án, công trình xây dựng, người đề nghị thẩm định (trong trường hợp chưa có chủ đầu tư);

c) Dữ liệu được chia sẻ, liên kết từ các cơ sở dữ liệu quốc gia khác có liên quan;

d) Đồng bộ từ nguồn cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan có thẩm quyền khác có liên quan.

7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

X. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ XUẤT NHẬP CẢNH

1. Cơ quan chủ quản: Bộ Công an.

2. Mục tiêu xây dựng:

a) Quản lý tập trung, thống nhất thông tin xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và thông tin nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; thông tin cấp giấy tờ xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam; thông tin cấp thị thực, thẻ tạm trú, thẻ thường trú của người nước ngoài;

b) Cung cấp thông tin phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và xây dựng chính sách, quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế, xã hội;

c) Phục vụ cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến, giao dịch dân sự;

d) Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất nhập cảnh.

3. Phạm vi dữ liệu:

a) Thông tin liên quan việc quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài trong lãnh thổ Việt Nam;

b) Thông tin cấp giấy tờ xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam; thông tin cấp thị thực, thẻ tạm trú, thẻ thường trú của người nước ngoài;

c) Dữ liệu sinh trắc học của công dân Việt Nam và người nước ngoài tham gia các hoạt động xuất nhập cảnh;

d) Dữ liệu người chưa cho nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh do các cơ quan đăng ký theo quy định của pháp luật;

đ) Dữ liệu đối tượng truy nã;

e) Dữ liệu từ các tổ chức, cá nhân trong nước có liên quan; từ các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của các nước trên thế giới; dữ liệu giấy tờ mất, hết giá trị, dữ liệu đối tượng truy nã từ Interpol;

g) Dữ liệu căn cước công dân, dữ liệu dân cư và các dữ liệu có liên quan khác.

4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

a) Thông tin liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

b) Thông tin nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài;

c) Thông tin cấp giấy tờ xuất nhập cảnh cho công dân Việt Nam và cho người nước ngoài.

5. Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng:

a) Các đơn vị thuộc Bộ Công an phục vụ công tác nghiệp vụ;

b) Cơ quan tiến hành tố tụng; cơ quan thi hành án hoặc các cơ quan quản lý nhà nước được đề nghị cung cấp thông tin về xuất nhập cảnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử, thực hiện các quyết định thi hành án, áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc giải quyết công việc theo chức năng, nhiệm vụ được phân công;

c) Công dân Việt Nam được đề nghị cung cấp hoặc xác nhận thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh được khai thác thông tin liên quan đến việc thu hồi, hủy, khôi phục, kiểm soát hộ chiếu, giấy tờ xuất nhập cảnh và lịch sử xuất nhập cảnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh để chủ động thực hiện công tác quản lý theo chức năng, nhiệm vụ.

6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

a) Dữ liệu xuất nhập cảnh thu thập từ các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng;

b) Dữ liệu cấp giấy tờ xuất nhập cảnh từ các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an, từ Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

c) Dữ liệu từ các đơn vị liên quan trong Bộ Công an;

d) Dữ liệu từ các cá nhân, tổ chức trong nước, ngoài nước;

đ) Các dữ liệu khác từ các bộ, ngành có liên quan.

7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.